TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST Ngày: 08 - 9 - 2023 V/v ly hôn giữa anh D và chị C	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Vương Thị Xuyến**

2. Bà **Lương Thị Nhiễu**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Văn Tình** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Mạnh Cường** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Hầu Minh D** - Sinh năm: 1979; Nghề nghiệp: Cán bộ; Dân tộc: Mông; Địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện Đ, tỉnh Hà Giang. (Có mặt);

2. Bị đơn: Chị **Vàng Thị C** - Sinh năm 1981; Nghề nghiệp: Làm nương; Dân tộc: Mông; Địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện Đ, tỉnh Hà Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2023 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Hầu Minh D trình bày: Nguyên đơn và bị đơn là chị Vàng Thị C tự nguyện chung sống với nhau từ vào tháng 7/2001 có tổ chức cưới hỏi theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới hỏi, vợ chồng chung sống với nhau tại thôn B, xã M, huyện Đ, tỉnh Hà Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị C hay nói xấu sau lưng anh trước đám đông. Anh đã nhắc nhở nhiều lần nhưng chị C không nghe, thậm chí còn nói xấu nhiều hơn. Chị C thường xuyên bỏ nhà đi không rõ lý do là đi đâu rồi lại tự quay về, cụ thể: Vào tháng 8/2021, bỏ đi 07 ngày; tháng 01/2022 bỏ đi 08 ngày; ngày 01/02/2023 lại tiếp tục bỏ đi đến ngày

05/3/2023 mới về. Hiện nay, chị C đã dọn đi ở riêng ở nhà khác (thuộc sở hữu hai vợ chồng) tại thôn M, xã M, huyện Đ, tỉnh Hà Giang. Việc chị C thường xuyên nói xấu anh và bỏ nhà đi đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến tinh thần và cháuộc sống của anh, gây xáo trộn mọi việc trong gia đình. Hiện tại, anh vừa đi làm vừa phải chăm sóc mẹ già đã 85 tuổi, bao nhiêu việc gia đình còn đang thực hiện phải bỏ dở. Nay anh cảm thấy không còn tình cảm nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Vàng Thị C.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Hầu Thị X (sinh ngày 06/01/2002) và cháu Hầu Mí S (sinh ngày 05/12/2006). Khi ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu S cho đến 18 tuổi và không yêu cầu chị Vàng Thị C cấp dưỡng. Đối với cháu Hầu Thị X đã trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh đề nghị xin miễn án phí theo quy định

Tại Văn bản trình ý kiến ngày 27/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Vàng Thị C trình bày: Chị nhất trí với lời trình bày của anh Hầu Minh D về việc vợ chồng chị tự nguyện chung sống nhưng không đăng ký kết hôn vào tháng 7/2001; về quá trình chung sống, phát sinh mâu thuẫn và thời điểm sống ly thân. Nay anh D xin ly hôn, chị nhất trí vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được. Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Hầu Thị X (sinh ngày 06/01/2002) và cháu Hầu Mí S (sinh ngày 05/12/2006). Khi ly hôn, cháu X đã trên 18 tuổi không yêu cầu giải quyết. Riêng đối với cháu S, nguyện vọng của cháu là được ở với anh D nên chị đồng ý giao cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho cháu S đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Về tài sản, công nợ chung: Chị và anh D tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình, tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tống đạt các văn bản, quyết định tố tụng cho đương sự đầy đủ; quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn, quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án, tiến hành khai mạc phiên tòa, giới thiệu thành phần Hội đồng xét xử, phổ biến quyền và nghĩa vụ của đương

sự, thành phần Hội đồng xét xử đúng như đã nêu tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Thẩm phán chủ tọa phiên tòa điều hành trình tự, thủ tục tranh tụng đúng quy định tại Điều 249 và Điều 260 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 227 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Hầu Minh D và chị Vàng Thị C. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình để giao cháu Hầu Mí S (sinh ngày 05/12/2006) cho anh Hầu Minh D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày 08/9/2023 cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi. Chị Vàng Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Về tài sản, công nợ chung: Anh D và chị C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Hầu Minh D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn khởi kiện của anh Hầu Minh D về việc xin ly hôn với chị Vàng Thị C được Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về con chung và án phí; ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Hầu Minh D và chị Vàng Thị C chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 7/2001, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thiếu tôn trọng nhau, không quan tâm giúp đỡ nhau chăm lo cháuộc sống gia đình. Kể từ tháng 02/2023 đến nay, hai vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên anh D đã làm đơn đề nghị xin ly hôn với chị C, chị C nhất trí ly hôn với anh D. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình để

tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Hầu Minh D và chị Vàng Thị C.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh D, chị C có 02 con chung là cháu Hầu Thị X (sinh ngày 06/01/2002) và cháu Hầu Mí S (sinh ngày 05/12/2006). Khi ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu S cho đến 18 tuổi và không yêu cầu chị Vàng Thị C cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Hầu Thị X đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị C nhất trí với ý kiến của anh D. Trên cơ sở nguyện vọng của hai bên đương sự, nguyện vọng và quyền lợi về mọi mặt của cháu S, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Hầu Mí S cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự đều có ý kiến là khi ly hôn tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Hầu Minh D thuộc đối tượng là dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí, do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh D.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự,

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Hầu Minh D và chị Vàng Thị C.

2. Về con chung: Giao cháu Hầu Mí S (sinh ngày 05/12/2006) cho anh Hầu Minh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ ngày 08/9/2023 cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi. Chị Vàng Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở quyền này.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Hầu Minh D.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án

5. Điều kiện thi hành án: *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Đàm

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Đ;*
- *TAND tỉnh;*
- *Chi cục THADS huyện Đ;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã M;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, vp.*